



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-2442-1	Số phiên bản:	6.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	Ngày sửa đổi:	13/04/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Nitrile High Performance Plastic Adhesive 1099

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1133

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm keo, Keo kết dính, sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

Industrial Adhesives and Tapes Division

HÀNG:

Địa chỉ 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập

khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện

thoại

+84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Độc tính sinh sản: loại 2.

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H225

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H361

Nghĩ ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H411

Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.

P261

Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P273

Tránh giải phóng ra môi trường.

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P370 + P378

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

P391

Xử lý sự tràn đổ.

Nguy cơ khác

Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô da và nứt nẻ.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acetone	67-64-1	60 - 70
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	9003-18-3	10 - 20
Phenolic Resin	25085-50-1	5 - 10
Phenolic Polymer	26354-11-0	3 - 7
Salicylic Acid	69-72-7	< 2.5
Zinc Oxide	1314-13-2	< 2
Cyclohexane	110-82-7	< 1
Phenol	108-95-2	< 0.5
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	< 0.4

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Hydrocarbons
Formaldehyde
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc

hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Phenol	108-95-2	ACGIH	TWA:5 ppm	A4: Không thuộc nhóm gây ung thư ở người, Có nguy cơ hấp thụ qua da
Cyclohexane	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Zinc Oxide	1314-13-2	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m ³ ;STEL(respirable fraction):10 mg/m ³	
Acetone	67-64-1	ACGIH	TWA:250 ppm;STEL:500 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Đối với việc sử dụng găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần, thì găng tay phải được tạo từ (các) vật liệu được khuyến nghị phù hợp (thời gian hóa chất có thể xâm nhập qua vật liệu của găng tay phải lớn hơn 4 giờ tiếp xúc- Breakthrough times are > 4 hours) Butyl Rubber, Polymer laminate

Bất kỳ loại găng tay nào được khuyến dùng với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần đều có thể phù hợp cho các công việc sử dụng găng tay có thời gian tiếp xúc ngắn.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ lọc khí nửa mặt hoặc mặt nạ toàn bộ mặt thích hợp lọc hơi hữu cơ.

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Vàng nâu nhạt, Màu hồng, Trắng
Mùi	Weak Ketones
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	>=56 °C
điểm chớp cháy	-20 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup] [Chi tiết: Acetone]
Tốc độ bay hơi	1,9 [Ref StdETHER=1]
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Giới hạn cháy dưới (LEL)	2,6 % volume [Chi tiết: Acetone]
Giới hạn cháy trên (UEL)	12,8 % volume [Chi tiết: Acetone]
Áp suất bay hơi	<=185 mmHg [@ 68 °F]
Tỷ trọng hơi	2 [Ref StdAIR=1]
Khối lượng riêng	0,89 g/ml
Tỷ trọng	0,89 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)

Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	2.416 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	≤101 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>
Solids Content	20 - 40 %

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Rạn da do tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây ra: . Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm mẩn đỏ cục bộ, ngứa, khô và nứt da. Tiêu hủy mỡ lớp dưới da: chứng chỉ dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm cục đỏ, giám sát, khô và nứt da. Phản ứng dị ứng da (không bao gồm dị ứng da do ánh nắng) ở đối tượng nhạy cảm: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Acetone	Da	Thỏ	LD50 > 15.688 mg/kg
Acetone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 76 mg/l
Acetone	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
Phenolic Resin	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Phenolic Resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.660 mg/kg
Phenolic Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

Phenolic Polymer	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Salicylic Acid	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Salicylic Acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 891 mg/kg
Zinc Oxide	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Zinc Oxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,7 mg/l
Zinc Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Cyclohexane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
Cyclohexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
p-Tert-Butylphenol	Da	Thỏ	LD50 2.318 mg/kg
p-Tert-Butylphenol	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,6 mg/l
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.000 mg/kg
Phenol	Hít - hơi		LC50 ước tính 2 - 10 mg/l
Phenol	Nuốt phải	Người	LD50 > 140 mg/kg
Phenol	Da	Chuột	LD50 670 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Acetone	Chuột	Kích ứng tối thiểu
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Salicylic Acid	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Zinc Oxide	Con người và động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
p-Tert-Butylphenol	Thỏ	Chất kích ứng
Phenol	Chuột	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Acetone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Salicylic Acid	Thỏ	Ăn mòn
Zinc Oxide	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
p-Tert-Butylphenol	Thỏ	Ăn mòn
Phenol	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Phenolic Resin	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Salicylic Acid	Chuột	không có
Zinc Oxide	Chuột bạch	không có
p-Tert-Butylphenol	Con người và động vật	không có
Phenol	Chuột bạch	không có

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
Salicylic Acid	Chuột	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Acetone	In vivo	Không gây đột biến
Acetone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Salicylic Acid	In vitro	Không gây đột biến
Salicylic Acid	In vivo	Không gây đột biến
Zinc Oxide	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Zinc Oxide	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Cyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
p-Tert-Butylphenol	In vitro	Không gây đột biến
Phenol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Phenol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Acetone	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Phenol	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Phenol	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi
-----	-------	---------	------	----------------	-------------------

				nghiệm	nhiễm
Acetone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5,2 mg/l	Trong thai kỳ
Salicylic Acid	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 75 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Zinc Oxide	Nuốt phải	Không được phân loại là độc tính sinh sản và/hoặc phát triển	Nhiều loại động vật	NOAEL 125 mg/kg/ngà y	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ thống
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ thống
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Hệ thống
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 70 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 321 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 321 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Giờ
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	
Acetone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Cyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ	Có thể gây buồn ngủ hoặc	Con	NOAEL	

		thần kinh trung ương	chóng mặt	người và động vật	Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
p-Tert-Butylphenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Chuột	LOAEL 5,6 mg/l	4 Giờ
Phenol	Da	Hệ thống tái tạo máu	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 108 mg/kg	không có
Phenol	Da	Tim Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 107 mg/kg	24 Giờ
Phenol	Da	Gan	không có	Người	NOAEL Không có	không có
Phenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
Phenol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngày	không áp dụng
Phenol	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Phenol	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan	không có	Chuột	NOAEL 224 mg/kg	không áp dụng
Phenol	Nuốt phải	Tim	không có	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Da	Mắt	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	3 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ thống huyết trung	không có	Người	NOAEL 3 mg/l	6 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Ngày
Acetone	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột bạch	NOAEL 119 mg/l	không có
Acetone	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần

Acetone	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3.896 mg/kg/ngà y	14 Ngày
Acetone	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3.400 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 11.298 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 11.298 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Salicylic Acid	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	3 Ngày
Zinc Oxide	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	10 Ngày
Zinc Oxide	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	khác	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	6 tháng
Zinc Oxide	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	khác	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	6 tháng
Zinc Oxide	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	khác	NOAEL 500 mg/kg/ngà y	6 tháng
Cyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 2,7 mg/l	10 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ

p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg	6 Tuần
Phenol	Da	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Thỏ	LOAEL 260 mg/kg/ngà y	18 Ngày
Phenol	Hít thở	Tim	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột bạch	LOAEL 0,1 mg/l	41 Ngày
Phenol	Hít thở	Gan	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột bạch	LOAEL 0,1 mg/l	41 Ngày
Phenol	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột bạch	LOAEL 0,1 mg/l	41 Ngày
Phenol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột bạch	LOAEL 0,1 mg/l	41 Ngày
Phenol	Hít thở	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Nhiều loại động vật	LOAEL 0,1 mg/l	14 Ngày
Phenol	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Phenol	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,1 mg/l	2 Tuần
Phenol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 12 mg/kg/ngà y	14 Ngày
Phenol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 1,8 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Phenol	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 308 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Phenol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 40 mg/kg/ngà y	14 Ngày
Phenol	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	LOAEL 40 mg/kg/ngà y	14 Ngày
Phenol	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1,8 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Phenol	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	14 Ngày
Phenol	Nuốt phải	da	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.204 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Phenol	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.204 mg/kg/ngà y	103 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Cyclohexane	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acetone	67-64-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	11.493 mg/l
Acetone	67-64-1	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	2.100 mg/l
Acetone	67-64-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.540 mg/l
Acetone	67-64-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1.000 mg/l
Acetone	67-64-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	1.700 mg/l
Acetone	67-64-1	Redworm	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	9003-18-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Phenolic Resin	25085-50-1	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Phenolic Polymer	26354-11-0	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Salicylic Acid	69-72-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	870 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>3.200
Salicylic Acid	69-72-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	465
Zinc Oxide	1314-13-2	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	6,5 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,052 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,21 mg/l

Zinc Oxide	1314-13-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,07 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,006 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
Phenol	108-95-2	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	21 mg/l
Phenol	108-95-2	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	61,1 mg/l
Phenol	108-95-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	8,9 mg/l
Phenol	108-95-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,1 mg/l
Phenol	108-95-2	Cá	Thí nghiệm	60 Ngày	NOEC	0,077 mg/l
Phenol	108-95-2	Water flea	Thí nghiệm	16 Ngày	NOEC	0,16 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Động vật nguyên sinh có màng	Thí nghiệm	60 Giờ	IC50	18,4 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	14 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,9 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,1 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,9 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	128 Ngày	NOEC	0,01 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,32 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,73 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	147 Ngày (t 1/2)	
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Phenolic Resin	25085-50-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	
Phenolic Polymer	26354-11-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Salicylic Acid	69-72-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.1 %BOD/Th OD	OECD 301C - MITI (I)
Zinc Oxide	1314-13-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro

		học				
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
Phenol	108-95-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	100 Giờ	Nhu cầu oxy sinh hóa	62 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm BCF - khác		Hệ số tích lũy sinh học	0.65	
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.24	
ACRYLONITRILE-BUTADIENE POLYMER	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Phenolic Resin	25085-50-1	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	7.4	
Phenolic Polymer	26354-11-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Salicylic Acid	69-72-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.26	
Zinc Oxide	1314-13-2	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤217	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.44	
Phenol	108-95-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.47	
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	88	OECD305-Bioconcentration
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3	OECD 117 log Kow HPLC method

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1133

Loại hình vận chuyểnADHESIVES CONTAINING FLAMMABLE LIQUID

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy3

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1133

Loại hình vận chuyểnADHESIVES CONTAINING FLAMMABLE LIQUID

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy3

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để

tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/